

Số: 2365/QĐ-STC

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 7 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán  
ngân sách nhà nước quý II năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế

### GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh về việc quy định tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước địa phương năm 2023;

Căn cứ Công văn số 9712/UBND-TC ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về đẩy mạnh công khai ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý ngân sách,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước tỉnh quý II năm 2023 các biểu và thuyết minh kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

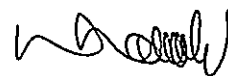
**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- UBND tỉnh; (để báo cáo)
- Công thông tin điện tử TT Huế;
- Ban biên tập Website Sở Tài chính (để đăng tin)
- Lưu: VT, QLNS (N-4).



GIÁM ĐỐC



**THUYẾT MINH**  
**Về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi**  
**ngân sách nhà nước quý II năm 2023**

*(Kèm theo Quyết định 2365/QĐ-STC ngày 14 tháng 7 năm 2023 về công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II năm 2023 tỉnh Thừa Thiên Huế)*

**1. Về thu NSNN trên địa bàn quý II năm 2023:**

Tổng thu NSNN trên địa bàn HĐND tỉnh giao đầu năm 9.926 tỷ đồng. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định giao chỉ tiêu phân đầu thu NSNN là 13.000 tỷ đồng. Sáu tháng đạt 4.950 tỷ đồng, bằng 49,6% dự toán đầu năm (gọi là dự toán giao), bằng 38% dự toán phân đầu và giảm gần 15% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

**a) Thu nội địa:** Dự toán đầu năm giao 9.360 tỷ đồng (dự toán phân đầu giao 12.280 tỷ đồng), 6 tháng đạt 4.623 tỷ đồng, bằng 49,4% dự toán giao, bằng 37,6% dự toán phân đầu và giảm 16,3% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do giảm thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; trong đó:

- Thu nội địa (không gồm thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất): Dự toán giao 7.240 tỷ đồng (dự toán phân đầu 8.250 tỷ đồng), thu 6 tháng đạt 4.050 tỷ đồng, bằng 55,9% dự toán giao (bằng 49,1% dự toán phân đầu) và tăng 9,8% so với cùng kỳ.

Một số khoản thu đạt cao so với cùng kỳ như thu từ khu vực đầu tư nước ngoài 2.070 tỷ đồng, vượt 38,4% (chủ yếu là nhờ khoản thu thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty Bia Huế năm trước chuyển sang); thu phí, lệ phí đạt 126 tỷ đồng, tăng 43,4% do khoản thu phí tham quan di tích năm 2022; thu khác tăng 29,4%; thu xổ số kiến thiết tăng 31%.

Hầu như các khoản thu còn lại đều có xu hướng giảm lớn so với cùng kỳ như thu ngoài quốc doanh giảm 7,1%; thu từ DNNN địa phương giảm 25,2%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương giảm 21,2%; thu thuế bảo vệ môi trường giảm 38,8% chủ yếu do chính sách thuế giảm thuế bảo vệ môi trường được tiếp tục thực hiện đến hết năm 2023 (chính sách có hiệu lực từ tháng 7/2022); thuế thu nhập cá nhân giảm 14,6% là do hoạt động chuyển nhượng bất động sản giảm mạnh; lệ phí trước bạ giảm 19,1% so với cùng kỳ là do hoạt động mua sắm ô tô, xe máy giảm so

với cùng kỳ và nguồn thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản giảm; thu hoa lợi công sản giảm 36,7%.

- Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 6 tháng đầu năm chỉ đạt gần 572 tỷ đồng, bằng 28% dự toán giao (bằng 14,2% dự toán phần đầu) và bằng 31% so với cùng kỳ năm trước.

#### **b) Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu**

Thu 6 tháng đạt gần 325 tỷ đồng, bằng 58,6% dự toán giao, bằng 47,8% dự toán phần đầu, và tăng 25% so với cùng kỳ. Tuy hoạt động xuất nhập khẩu giảm so với cùng kỳ nhưng số thu nộp ngân sách tăng là do hoạt động tàu du lịch và hoạt động qua lại tuyến đường bộ sôi động trở lại.

### **2. Về chi ngân sách địa phương quý II năm 2023**

Tổng chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao đầu năm 14.522 tỷ đồng, 6 tháng đạt gần 5.910 tỷ đồng, bằng 41% dự toán, trong đó:

#### **a) Chi đầu tư phát triển**

\* **Nguồn vốn giao đầu năm:** Dự toán giao 5.556 tỷ đồng, đạt gần 2.032 tỷ đồng, bằng 36,6% dự toán, trong đó khối lượng tạm ứng thanh toán theo chế độ chưa thu hồi chiếm đến hơn 40% tổng giá trị thanh toán giải ngân. Cụ thể như sau: vốn xây dựng cơ bản tập trung đạt 35,6%, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất đạt 28%, nguồn thu xổ số kiến thiết đạt 36,5%, nguồn trung ương bổ sung mục tiêu đạt 49,8%, nguồn vốn vay lại đạt 4,7%.

Nguyên nhân vốn đầu tư giải ngân chậm chủ yếu là do vướng mắc, chậm trễ trong công tác giải phóng mặt bằng; một số dự án chưa có Quyết định phê duyệt dự án nên giao vốn chậm; do nguồn cung ứng nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị không thể đáp ứng liên tục, đầy đủ vì khan hiếm nguồn cung cấp và giá nguyên vật liệu tăng cao do ảnh hưởng của giá xăng dầu;...

Ngay từ cuối năm 2022, đầu năm 2023 UBND tỉnh đã chỉ đạo điều hành quyết liệt công tác thực hiện và giải ngân. Hàng tháng, UBND tỉnh đã tổ chức các cuộc họp để chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý các vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

#### **b) Chi thường xuyên:**

\* **Chi từ nguồn dự toán giao đầu năm:** đạt 3.709 tỷ đồng, bằng 48% dự toán. Chi NSDP đã đảm bảo thực hiện các chính sách, chế độ, an sinh xã hội và phòng chống dịch bệnh. Việc sắp xếp các nhiệm vụ chi phù hợp theo tiến độ thu NSDP.

#### **c) Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn mục tiêu sự nghiệp:**

Dự toán giao đầu năm Chương trình mục tiêu quốc gia là 668 tỷ đồng (gồm kinh phí chương trình giảm nghèo bền vững là 296 tỷ đồng; kinh phí chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 241,3 tỷ đồng; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 125,8 tỷ đồng); vốn thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu sự nghiệp là 98 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm giải ngân còn đạt thấp, khoảng 168 tỷ đồng, bằng 22% dự toán. Do các nguyên nhân khách quan như: Các văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn thực hiện Trung ương ban hành chưa đầy đủ, muộn so với kế hoạch hoặc đến nay vẫn chưa ban hành hướng dẫn; nhiều nhiệm vụ, nội dung chi giao địa phương tự ban hành các định mức, mức chi hỗ trợ của các chương trình mới có thể triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP1...; Bên cạnh đó có nguyên nhân chủ quan như một số đơn vị chậm phê duyệt dự án/báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình nên chưa đủ điều kiện phân khai chi tiết; việc rà soát, tổng hợp đối tượng hỗ trợ còn chậm; một số địa phương đã hết đối tượng hỗ trợ chính sách hoặc đối tượng không có nhu cầu hỗ trợ nhưng chưa rà soát kịp nên chưa có cơ sở điều chuyển vốn.

---

<sup>1</sup> Trung ương không ban hành mức chung như các giai đoạn trước như: Mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo và cận nghèo; các nội dung chi hỗ trợ thuộc các CTMTQG (đặc biệt là CTMTQG xây dựng nông thôn mới); các mức hỗ trợ phát triển sản xuất...

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ 2	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>10.096.000</b>	<b>5.120.500</b>	<b>51</b>	<b>115</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>9.926.000</b>	<b>4.950.500</b>	<b>50</b>	<b>114</b>
1	Thu nội địa	9.360.000	4.622.500	49	112
2	Thu từ đầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	555.000	325.000	59	134
4	Thu viện trợ	11.000	3.000	27	68
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>170.000</b>	<b>170.000</b>	<b>100</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>14.301.331</b>	<b>5.910.688</b>	<b>41</b>	<b>136</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSĐP</b>	<b>11.201.731</b>	<b>4.577.792</b>	<b>41</b>	<b>123</b>
1	Chi đầu tư phát triển	3.218.266	868.672	27	64
2	Chi thường xuyên	7.735.834	3.709.120	48	133
3	Chi trả nợ lại các khoản do chính quyền địa phương vay	10.689	0	0	0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	0	0	0
5	Dự phòng ngân sách	235.762	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP</b>	<b>3.099.600</b>	<b>1.332.896</b>	<b>43</b>	<b>263</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP</b>	<b>468.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GÓC</b>	<b>16.659</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2023

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.926.000	4.950.500	50	112
I	Thu nội địa	9.360.000	4.622.500	49	114
1	Thu từ khu vực DNNN	460.000	186.000	40	85
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.100.000	2.060.000	66	100
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.550.000	770.000	50	174
4	Thuế thu nhập cá nhân	460.000	305.000	66	108
5	Thuế bảo vệ môi trường	640.000	172.000	27	90
6	Lệ phí trước bạ	350.000	150.000	43	83
7	Thu phí, lệ phí	265.000	145.000	55	186
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.138.000	582.300	27	38
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000	10.300	64	109
-	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	522.000	26	36
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	120.000	50.000	42	169
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.000	0	0	0
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000	46.000	92	50

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	55.000	9.000	16	0
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	110.000	67.000	61	141
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	22.000	10.200	46	117
13	Thu khác ngân sách	160.000	120.000	75	266
II	Thu từ dầu thô	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	555.000	325.000	59	134
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	479.000	263.250	55	132
2	Thuế xuất khẩu	63.000	42.250	67	102
3	Thuế nhập khẩu	13.000	19.500	150	103
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0		0
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0		0
6	Thu khác	0	0		0
IV	Thu viện trợ	11.000	3.000	27	0
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỚNG THEO PHÂN CẤP	8.977.600	4.424.500	49	112
I	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	8.977.600	4.424.500	49	112

## THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>14.301.331</b>	<b>5.910.688</b>	<b>41</b>	<b>308</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>11.201.731</b>	<b>4.577.792</b>	<b>41</b>	<b>263</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.218.266</b>	<b>868.672</b>	<b>27</b>	<b>337</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.188.266	864.573	27	64
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	4.099		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.735.834</b>	<b>3.709.120</b>	<b>48</b>	<b>250</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.321.351	1.535.294	46	235
2	Chi khoa học và công nghệ	44.843	12.282	27	66
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	693.904	289.059	42	443
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	130.084	69.882	54	313
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	31.689	7.992	25	271
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	39.129	17.471	45	434
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	241.300	100.542	42	282
8	Chi sự nghiệp kinh tế	928.510	464.255	50	544
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.471.511	748.720	51	197



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
10	Chi bảo đảm xã hội	537.976	293.294	55	191
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	10.689	0	0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	0	0	0
V	Dự phòng ngân sách	235.762	0	0	
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP</b>	<b>3.099.600</b>	<b>1.332.896</b>	<b>43</b>	<b>769</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	663.223	136.000		
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	2.337.950	1.164.087	50	701
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	98.427	32.809	33	445

*Ghi chú: Tổng chi trên chưa bao gồm chi cải cách tiền lương và chi từ nguồn thu huy động, đóng góp*